

Số: /HD-SNN

Quảng Trị, ngày tháng năm 2022

## HƯỚNG DẪN

### Thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã.

Thực hiện Quyết định số 1738/QĐ-UBND về việc Ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 1739/QĐ-UBND về việc Ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 do Sở Nông nghiệp và PTNT phụ trách, cụ thể như sau:

#### A. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

##### I. TIÊU CHÍ SỐ 3-THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên

##### 1.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKông	Các xã còn lại
Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt

## 1.2. Phương pháp đánh giá

### a) Giải thích từ ngữ

Hình thức tưới, tiêu nước chủ động là việc điều tiết nước đáp ứng yêu cầu của đối tượng sử dụng nước về số lượng và chất lượng

### b) Phương pháp đánh giá

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

*Trong đó:*

+  $T_{\text{tưới}}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+  $S_1$ : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới chủ động (ha).

+  $S$ : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

$S_1, S$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

*Trong đó:*

+  $T_{\text{tiêu}}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+  $F_1$ : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu chủ động (ha).

+  $F$ : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

$F_1, F$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi  $T_{\text{tưới}} \geq 80\%$  và  $T_{\text{tiêu}} \geq 80\%$ .

\* Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có diện tích nuôi trồng thủy sản đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên. Cách xác định như sau:

Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+  $T_k$ : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động.

+  $K_1$ : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).

+  $K$ : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha)

$K_1, K$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi  $T_k$  đạt  $\geq 80\%$ .

*(Bảng thống kê diện tích được tưới tiêu chủ động*

*Theo Biểu mẫu 01- Phụ lục 01 đính kèm)*

## **2. Chỉ tiêu 3.2- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

### **2.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt (50/100 điểm trở lên)	Đạt (60/100 điểm trở lên)

### **2.2. Phương pháp đánh giá**

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm “Đạt” phải từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

*(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm)*

## **3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn**

- Đối với việc thẩm định để xét, công nhận đạt chuẩn về tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động và tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước. Hồ sơ cung cấp bao gồm:

+ Quyết định phê duyệt diện tích tưới, tiêu năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn

NTM và Quyết định phê duyệt, quyết toán diện tích tưới, tiêu năm trước năm đánh giá tiêu chí NTM;

+ Các văn bản Hợp đồng, nghiệm thu về diện tích được tưới, tiêu chủ động năm đánh giá hoặc năm trước năm đánh giá tiêu chí NTM;

+ Báo cáo hạ tầng kỹ thuật thủy lợi phục vụ tưới, tiêu trên địa bàn xã;

+ Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp năm đánh giá hoặc năm trước năm đánh giá tiêu chí NTM.

- Đối với việc thẩm định về nội dung đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ: Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại phụ lục 02 và các văn bản chứng minh kết quả thực hiện các nội dung tại phụ lục 02.

## **II. CÁC CHỈ TIÊU 13.1, 13.2, 13.3, 13.4, 13.5 THUỘC TIÊU CHÍ SỐ 13-TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN**

**1. Chỉ tiêu số 13.1- Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã**

### **1.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt	Đạt

### **1.2. Phương pháp đánh giá:**

- Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 HTX đạt các yêu cầu sau:

+ Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;

+ Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng địa phương, phục vụ thành viên hợp tác xã và người dân trên địa bàn;

+ Được đánh giá, xếp loại khá trở lên (hoặc trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm) theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

+ Có quy mô thành viên theo quy định của Luật HTX hiện hành.

### **1.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn.**

- Bản sao điều lệ HTX theo Luật HTX hiện hành đã được Đại hội thành viên HTX thông qua;

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

- Danh sách thành viên hợp tác xã;

- Phiếu đánh giá xếp loại HTX theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) được cơ quan quản lý nhà nước về HTX cấp huyện thẩm định, đánh giá và phân loại.

## **2. Chỉ tiêu số 13.2- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững**

### **2.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt

### **2.2. Phương pháp đánh giá:**

Xã đạt chỉ tiêu 13.2 khi trên địa bàn xã đạt yêu cầu sau:

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với

chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi: Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

### **2.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn.**

- Bản sao chụp hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực tối thiểu 01 chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, 02 chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác, được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết;

- Hồ sơ minh chứng hoạt động liên kết gắn sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phải đảm bảo đầy đủ theo quy định (hợp đồng kinh tế và tài liệu có liên quan)

- Hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm được thực hiện trước thời điểm thẩm định đạt tiêu chí tối thiểu là 06 tháng và còn hiệu lực tại thời điểm thẩm định.

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Báo cáo của UBND xã về kết quả, hiệu quả của mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực trên địa bàn xã.

## **3. Chỉ tiêu số 13.3- Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGap hoặc tương đương.**

### **3.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGap hoặc tương đương.	Đạt	Đạt

### **3.2. Phương pháp đánh giá**

#### **a) Giải thích từ ngữ:**

- Truy xuất nguồn gốc: là khả năng theo dõi, nhận diện được một đơn vị sản phẩm thông qua tất cả các giai đoạn từ tìm nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, vận chuyển và phân phối ra thị trường.

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

- VietGap (là viết tắt của Vietnamese Good Agricultural Practices, có nghĩa là thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam): VietGAP là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch nhằm đảm bảo an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng; đồng thời bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản xuất.

- Chứng nhận FSC-FM (FSC-Forest Management Certificate): Chứng nhận quản lý rừng FSC, là chứng nhận một khu rừng/đơn vị quản lý rừng được xác định đã tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và kinh tế trong quản lý rừng theo yêu cầu do FSC đưa ra.

- FSC (Forest Stewardship Council): Hội đồng quản lý rừng, là một tổ chức quốc tế phi chính phủ, độc lập, FSC cung cấp một chương trình chứng nhận toàn cầu được quốc tế công nhận để đảm bảo quản lý có trách nhiệm đối với rừng trên toàn thế giới.

#### **b) Phương pháp đánh giá:**

- Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

- Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

### **3.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn**

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt VietGAP hoặc tương đương được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Đối với sản phẩm lâm nghiệp cần cung cấp Chứng nhận FSC-FM được cấp cho khu rừng/đơn vị quản lý rừng tại địa phương, danh sách thành viên theo quy định của FSC có xác nhận của đơn vị quản lý rừng.

- Cung cấp hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh bao gồm ghi chép, lưu trữ đầy đủ các thông tin tại từng công đoạn sản xuất, kinh doanh:

+ Về lô hàng sản xuất: ghi chép và lưu trữ thông tin về nguyên liệu để sản xuất (tên nguyên liệu, thời gian nhập, số lượng, đơn vị cung cấp, hợp đồng/hoá đơn mua nguyên liệu, ...); tên sản phẩm, số lô sản xuất, số lượng sản phẩm của lô sản xuất, ngày sản xuất, ngày khai thác/thu hoạch, người thực hiện/phụ trách.

+ Đối với lô hàng nhận (nhập): Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở cung cấp lô hàng nhận; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện (nếu có));

+ Lô hàng giao (xuất bán): Danh sách tên, địa chỉ, điện thoại của khách hàng; thời gian, số lượng sản phẩm của lô sản xuất đã bán và còn tồn tại kho.

+ Cung cấp nhãn sản phẩm (đối với sản phẩm có bao gói). Tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm (nếu có).

Chủ cơ sở xác nhận và chịu trách nhiệm đối với thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

#### **4. Chỉ tiêu số 13.4- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường**

##### **4.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Tiêu chí số 13- Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.4 Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt



## **4.2. Phương pháp đánh giá:**

### **a) Giải thích từ ngữ:**

Làng nghề, làng nghề truyền thống là những làng nghề đạt tiêu chí quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn và được UBND tỉnh Quyết định công nhận.

### **b) Phương pháp đánh giá**

- Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

- Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ cơ bản sau:

+ Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Phát triển sản phẩm của làng nghề, làng nghề truyền thống (Đăng ký nhãn hiệu, hoàn thiện nhãn mác, bao bì, chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng, công bố chất lượng, tham gia Chương trình OCOP...)

+ Khôi phục và duy trì các lễ, hội của với các làng nghề, làng nghề truyền thống.

+ Bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống.

+ Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường giao thông, điện, kho bãi...

+ Có hệ thống thu gom xử lý rác thải, nước sản xuất tập trung tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

+ Tổ chức và hỗ trợ đào tạo, truyền nghề;

+ Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống: quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại, tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

## **4.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn.**

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch và kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường hàng năm, giai đoạn của UBND cấp xã;

- Kế hoạch/phương án bảo vệ môi trường được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

## **5. Chỉ tiêu số 13.5- Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động có hiệu quả**

### **5.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.5. Có tổ Khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt

## 5.2. Phương pháp đánh giá

### a) Giải thích từ ngữ

- Khuyến nông là hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, thông tin, truyền bá kiến thức và đào tạo tay nghề cho nông dân nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, bảo vệ môi trường và xây dựng nông thôn mới.

- Tổ khuyến nông cộng đồng là tổ chức khuyến nông tự nguyện với thành phần nòng cốt là cán bộ khuyến nông cơ sở và các cá nhân trên địa bàn (cán bộ thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm,...), đại diện các tổ chức chuyên môn, chính trị, xã hội, đoàn thể, kinh tế tại địa phương (Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, hợp tác xã, doanh nghiệp,...), nông dân sản xuất giỏi tại địa phương.

### b) Phương pháp đánh giá

\* Thành lập và hoạt động tổ khuyến nông cộng đồng:

- Căn cứ thành lập:

+ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

+ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Thành lập:

+ Mỗi Tổ khuyến nông cộng đồng có tối thiểu 05 người tùy theo điều kiện của từng địa phương. Thành viên gồm: 01 Phó chủ tịch xã làm tổ trưởng, 01 nhân viên khuyến nông xã làm tổ phó, các thành viên gồm: nhân viên thú y xã, Hội Nông dân, Hợp tác xã, Nông dân sản xuất giỏi, Doanh nghiệp dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn xã...

+ Tổ khuyến nông cộng đồng xây dựng nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ và hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chức năng, nhiệm vụ:

+ Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

+ Thực hiện các nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp do cấp có thẩm quyền giao.

+ Hoạt động tư vấn, dịch vụ và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Các nội dung hoạt động chính:

+ Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

+ Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...

+ Tư vấn thành lập, phát triển hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) nông nghiệp, tổ hợp tác: Tư vấn thành lập HTX, tổ hợp tác, tư vấn xây dựng Điều lệ và tổ chức hoạt động, tư vấn xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, tư vấn quy trình tổ chức quản lý, tư vấn liên kết, hợp tác, kết nối thị trường.

+ Tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Tư vấn, dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

+ Tư vấn khởi nghiệp, lập dự án đầu tư.

+ Tham gia Chương trình xây dựng NTM, chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, bảo tồn và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

+ Tư vấn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản.

+ Tham gia phát triển du lịch nông thôn gắn với nông nghiệp sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hoá nông thôn.

- Nguyên tắc hoạt động:

+ Công khai, minh bạch.

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của địa phương và nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ.

+ Liên kết, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức trong quá trình hoạt động.

- Địa điểm, phương tiện làm việc: UBND xã tạo điều kiện về địa điểm và phương tiện làm việc cho tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động ổn định, lâu dài.

- Quản lý: Tổ khuyến nông cộng đồng chịu sự quản lý về chuyên môn của các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương.

- Kinh phí hoạt động:

+ Nguồn do ngân sách cấp theo các nhiệm vụ được giao.

+ Nguồn thu từ các hoạt động tư vấn, dịch vụ.

+ Nguồn thu từ các hoạt động liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân.

+ Nguồn thu từ tham gia các dự án, đề tài.

+ Nguồn vốn vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng theo quy định.

+ Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

\* Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng:

TT	Nội dung đánh giá (*)	Chỉ số (*)	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập	Có/Không	01		
2	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	Số lượng mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao	Có ít nhất 01		
3	Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX	Số lớp/số lượng học viên được đào tạo, tập huấn	Có ít nhất <u>02</u> lớp/ <u>trên</u> 60 người tham gia		
4	Tư vấn hỗ trợ phát triển HTX, tổ hợp tác	- Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn thành lập mới.	Có ít nhất 01		
		- Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn, hỗ trợ hoạt động.	Có ít nhất 01		
5	Tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường	Số lượng hợp đồng liên kết sản xuất	Có ít nhất 01 hợp đồng		

TT	Nội dung đánh giá (*)	Chỉ số (*)	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
6	Tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc	Số lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn/truy xuất nguồn gốc	Có ít nhất 01		
7	Tư vấn về chính sách	Số lượng HTX, tổ hợp tác/nông dân được tư vấn, hướng dẫn	Có ít nhất 01 Có ít nhất 10-15 nông dân/năm		
8	Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y	Đáp ứng bao nhiêu % số hộ/HTX sản xuất nông nghiệp	Tối thiểu 20%		
9	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương	- Có/ Không	Có kế hoạch hoạt động, có hoạt động		

### 5.3. Các văn bản minh chứng cần thiết khi tiến hành thẩm định, xét công nhận.

- Quyết định thành lập tổ khuyến nông cộng đồng do UBND xã ban hành
- Các hồ sơ, tài liệu, giấy chứng nhận sản phẩm đạt chuẩn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo liên quan kèm theo.
- Các văn bản chứng minh đánh giá hiệu quả hoạt động ở biểu đánh giá hiệu quả hoạt động được nêu ở mục b, phần 5.2

### III. CÁC CHỈ TIÊU 17.1, 17.4, 17.9, 17.10 THUỘC TIÊU CHÍ SỐ 17- MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Xã đạt chuẩn các chỉ tiêu 17.1, 17.4, 17.9, 17.10 thuộc tiêu chí số 17 về “Môi trường và an toàn thực phẩm” khi đáp ứng các yêu cầu:

#### 1. CHỈ TIÊU 17.1- TỶ LỆ HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN.

## 1.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu		Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	≥ 30% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥ 45% (≥ 20% từ hệ thống cấp nước tập trung)
		Xã thuộc khu vực III	≥ 20% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥ 35% (≥ 15% từ hệ thống cấp nước tập trung)

## 1.2. Phương pháp đánh giá

### a) Giải thích từ ngữ

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực;

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt có các thông số (chỉ tiêu) chất lượng nước đáp ứng một trong các quy chuẩn hoặc quy định sau: Quy chuẩn của Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, quy định của UBND tỉnh hoặc quy định tạm thời do Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành;

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm nguồn cấp nước là hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ được xét nghiệm chất lượng nước và được đánh giá đạt quy chuẩn nước sạch;

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

## **b) Phương pháp đánh giá**

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nhỏ lẻ) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

- Xét nghiệm chất lượng nước sạch:

+ *Xét nghiệm chất lượng nước sạch đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ:*  
Lập danh sách hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ của xã. Từ danh sách lập, chọn ngẫu nhiên 5% số hộ để lấy mẫu nước đưa đi xét nghiệm.

Công thức: Số hộ sử dụng nước sạch của xã = { Số mẫu đạt quy chuẩn / Tổng số mẫu đưa đi xét nghiệm } X ( tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trong xã)

Mức giới hạn các chỉ tiêu về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt được khai thác từ công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình thực hiện theo quy định của Sở Nông nghiệp và PTNT.

+ *Xét nghiệm chất lượng nước sạch đối với các công trình cấp nước tập trung:*

Vị trí lấy mẫu:

Đối với công trình có ống dẫn nước vào tận hộ gia đình: Lấy 02 mẫu; 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối ; 01 mẫu tại vòi trên mạng lưới đường ống phân phối;

Đối với công trình sử dụng nước từ các bể tập trung: Lấy 02 mẫu; mỗi bể chứa nước lấy 01 mẫu.

*Ghi chú:* Xã có từ 02 công trình cấp nước tập trung trở lên: Chọn 100% công trình cấp nước tập trung để xét nghiệm;

### **1.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định xét, công nhận đạt chuẩn:**

- Báo cáo thống kê hộ sử dụng nước sạch cấp thôn theo Quy chuẩn (*Phụ lục 03 đính kèm*)

- Kết quả xét nghiệm chất lượng nước (Không quá 6 tháng tính từ thời điểm xét nghiệm đến lúc nộp báo cáo)

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch năm (*Phụ lục 04 đính kèm*)

## 2. CHỈ TIÊU 17.4 - ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG TẠI ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

### 2.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện akrông	Các xã còn lại
Môi trường và an toàn thực phẩm	17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$

### 2.2. Phương pháp đánh giá

#### a) Giải thích từ ngữ

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”).

- Điểm dân cư nông thôn: Nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội, văn hóa và các yếu tố khác.

#### b) Phương pháp đánh giá

- Xác định tỷ lệ đất cây xanh

Tỷ lệ đất cây xanh/người được xác định theo công thức:

Diện tích đất cây xanh

$$T_{\text{đất cây xanh}} = \frac{\text{Diện tích đất cây xanh}}{\text{Quy mô dân số trên địa bàn xã}}$$

Quy mô dân số trên địa bàn xã



Trong đó:

+ Đất cây xanh: Tỷ lệ đất cây xanh/người ( $m^2$ /người)

+ Diện tích đất cây xanh: phải bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn; được xác định bằng phương pháp khoan vẽ, đo đếm trực tiếp; đơn vị tính diện tích đất cây xanh là:  $m^2$ .

+ Quy mô dân số trên địa bàn xã: đơn vị tính là: người; được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

- *Đánh giá kết quả*

Kết quả diện tích đất cây xanh/người sau khi tính toán nếu  $\geq 2m^2$  là đạt tiêu chí; Nếu kết quả  $< 2m^2$  là không đạt tiêu chí.

### **2.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định xét, công nhận đạt chuẩn:**

Cung cấp tài liệu chứng minh số liệu phục vụ đánh giá tỷ lệ đất cây xanh: văn bản về quy hoạch, kế hoạch trồng cây xanh và bản đồ vị trí; Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết kèm theo (*cụ thể vị trí, địa điểm, diện tích, chủng loại cây trồng*) trong đó xác định số liệu đất cây xanh được thực hiện trước thời điểm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao không quá 6 tháng; Kết quả số liệu điều tra dân số của năm đánh giá chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới; Một số hình ảnh minh họa (*nếu có*).

## **3. CHỈ TIÊU 17.9- TỶ LỆ CƠ SỞ CHĂN NUÔI ĐẢM BẢO CÁC QUY ĐỊNH VỀ VỆ SINH THÚ Y, CHĂN NUÔI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Môi trường và an toàn thực phẩm	17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	$\geq 70\%$

### **3.2. Phương pháp đánh giá:**

**a. Giải thích từ ngữ:** Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ.

## **b. Phương pháp đánh giá.**

### **\* Đối với chăn nuôi trang trại:**

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi của tỉnh.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và có biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định, cụ thể:

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 mét;

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét;

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét;

+ Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

+ Nguyên tắc xác định khoảng cách trong chăn nuôi trang trại:

Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng;

Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trang trại chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi (*Phụ lục 05 - Loại vật nuôi và số lượng vật nuôi tối thiểu phải kê khai và Phụ lục 06 - Mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi*).

- Đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định: có chuồng trại, không gian chăn nuôi phù hợp với vật nuôi; cung cấp đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh; phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của Luật Thú y; không đánh đập, hành hạ vật nuôi.

- Có giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y, giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Riêng trang trại chăn nuôi quy mô lớn phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại.

- Thực hiện các biện pháp chăn nuôi bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Chất thải trong chăn nuôi phải được xử lý theo quy định tại Điều 59 của Luật chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

**\* Đối với chăn nuôi nông hộ**

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Có biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Phụ lục 05 - Loại vật nuôi và số lượng vật nuôi tối thiểu phải kê khai và Phụ lục 06 - Mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi*).

- Đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định: có chuồng trại, không gian chăn nuôi phù hợp với vật nuôi; cung cấp đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh; phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của Luật Thú y; không đánh đập, hành hạ vật nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật chăn nuôi.

- Thực hiện cam kết chăn nuôi an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**3.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:**

- Danh sách thống kê các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn (tên cơ sở chăn nuôi; quy mô nuôi (*trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ, chăn nuôi nông*

hộ); địa chỉ). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá

+ Đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn: Phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi

+ Đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa, quy mô nhỏ: Phải có biên bản kiểm tra xác nhận đủ điều kiện chăn nuôi của cơ quan chuyên môn.

+ Đối với chăn nuôi nông hộ: Phải có bản kê khai chăn nuôi có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về điều kiện chăn nuôi của các cơ sở chăn nuôi, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày kiểm tra cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

#### **4. CHỈ TIÊU 17.10- TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM**

##### **4.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên chỉ tiêu	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Môi trường và an toàn thực phẩm	Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%

##### **4.2. Phương pháp đánh giá**

###### **a) Giải thích từ ngữ**

- Sản xuất thực phẩm là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản để tạo ra thực phẩm.

- Sơ chế thực phẩm là việc xử lý sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm.

- Chế biến thực phẩm là quá trình xử lý thực phẩm đã qua sơ chế hoặc thực phẩm tươi sống theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công để tạo thành nguyên liệu thực phẩm hoặc sản phẩm thực phẩm.

- Kinh doanh thực phẩm là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động giới thiệu, dịch vụ bảo quản, dịch vụ vận chuyển hoặc buôn bán thực phẩm.

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ là cơ sở trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, thu hái, đánh bắt, khai thác các nguyên liệu thực phẩm ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể.

- Cơ sở sơ chế nhỏ lẻ là cơ sở sơ chế thực phẩm ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể.

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ là cơ sở do cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình thực hiện đăng ký hộ kinh doanh và cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống là cơ sở chế biến thức ăn bao gồm cửa hàng, quầy hàng kinh doanh thức ăn ngay, thực phẩm chín, nhà hàng ăn uống, cơ sở chế biến suất ăn sẵn, căng-tin và bếp ăn tập thể.

#### b) Phương pháp đánh giá:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu</b>		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo Quyết định 32/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo Quyết định 32/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên)	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

<b>II Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)</b>			
1	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo Quyết định 32/2019/QĐ-UBND 29/7/2019 của UBND tỉnh	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ nêu tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	100% cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	100% cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm/ và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
<b>III Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)</b>			
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo Quyết định	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

		32/2019/QĐ-UBND	
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo Quyết định 32/2019/QĐ-UBND	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản bao gói sẵn	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo Quyết định 32/2019/QĐ-UBND	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên)	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	100% cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
6	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	100% cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	-Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. -Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

(\*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.

#### **4.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:**

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh (tại các mục I, II, III ở điểm b mục 4.2). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

### **IV. CÁC CHỈ TIÊU 18.6 THUỘC TIÊU CHÍ SỐ 18- HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

#### **1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
<b>Quốc phòng và An ninh</b>	Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt

#### **2. Phương pháp đánh giá**

2.1. Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới

- Nội dung tập huấn, bồi dưỡng

+ Theo các chuyên đề trong Chương trình tập huấn, bồi dưỡng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan ban hành;

+ Các nội dung mới trong xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025.



- Đối tượng tập huấn, bồi dưỡng: Đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp xã, thôn (bao gồm cả cán bộ của các tổ chức chính trị - xã hội)

- Hình thức thực hiện: tập huấn, bồi dưỡng theo các khóa trực tiếp hoặc trực tuyến; tham quan, học tập kinh nghiệm tại các địa phương khác.

2.2. Tập huấn, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

- Nội dung tập huấn

+ Các nội dung chuyên đề tập huấn, bồi dưỡng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

+ Chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, gắn sản xuất với thị trường, đáp ứng nhu cầu của thị trường và bảo vệ môi trường;

+ Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa dựa trên ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh;

+ Xây dựng mô hình liên kết, hợp tác trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, mô hình phát triển kinh tế nông thôn theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) trong triển khai xây dựng nông thôn mới;

+ Các nội dung về xây dựng nông thôn mới theo nhu cầu và điều kiện thực tiễn của từng địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối tượng tập huấn

+ Bí thư chi bộ thôn, trưởng thôn; trưởng các đoàn thể trong thôn; thành viên Ban phát triển thôn và Ban giám sát cộng đồng;

+ Cán bộ hợp tác xã nông nghiệp; tổ trưởng các tổ hợp tác nông nghiệp; chủ trang trại nông nghiệp; tổ khuyến nông cộng đồng;

+ Nông dân tiêu biểu trên địa bàn.

- Hình thức tập huấn: trực tiếp hoặc trực tuyến; các buổi tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm.

c) Tham quan, học tập kinh nghiệm tại các địa phương khác.

### **3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn**

- Kế hoạch đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới cho cán bộ và người dân trên địa bàn xã.

- Quyết định của Chủ tịch UBND xã cử cán bộ, nhân dân trên địa bàn xã tham gia các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyển đổi tư duy về phát

triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới kèm theo kế hoạch (giấy mời) tham gia các lớp đào tạo, tập huấn do các cơ quan chuyên môn tổ chức.

## **B. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

### **I. TIÊU CHÍ SỐ 3-THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

**1. Chỉ tiêu 3.1-Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động**

#### **1.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Thủy lợi và phòng chống thiên tai	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$

#### **1.2. Phương pháp đánh giá**

##### **a) Giải thích từ ngữ**

Hình thức cấp, tưới, tiêu nước chủ động là việc điều tiết nước hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của đối tượng sử dụng nước về số lượng và chất lượng.

##### **b) Phương pháp đánh giá**

Phương pháp xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 1, mục I của xã nông thôn mới tại văn bản hướng dẫn này.

*(Bảng thống kê diện tích được tưới, tiêu chủ động Theo*

*Biểu mẫu 01- Phụ lục 01 đính kèm )*

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi  $T_{\text{tưới}} \geq 90\%$  và  $T_{\text{tiêu}} \geq 90\%$ , hoặc  $T_k \geq 90\%$ .

**2. Chỉ tiêu 3.2- Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững**

#### **2.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Thủy lợi và phòng chống thiên tai	Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	Đạt

## 2.2. Phương pháp đánh giá

### a) Giải thích từ ngữ

Tổ chức thủy lợi cơ sở là tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

### b) Phương pháp đánh giá

Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững khi đáp ứng các yêu cầu sau:

**- Tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo về pháp lý, năng lực theo quy định của Luật Thủy lợi, cụ thể:**

+ HTX được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã (có giấy đăng ký thành lập HTX); tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (có hợp đồng hợp tác và gửi thông báo tới UBND cấp xã nơi thành lập).

+ Có điều lệ hoặc quy chế hoạt động dịch vụ thủy lợi được trên 50% số thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở thông qua và UBND cấp xã xác nhận.

+ Toàn bộ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở.

+ Tổ chức bộ máy, người vận hành của tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo đáp ứng năng lực theo quy định.

**- Có số điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững đạt từ 70 điểm trở lên, thông qua các chỉ tiêu sau**

+ Chỉ tiêu 1: Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước.

+ Chỉ tiêu 2: Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi.

+ Chỉ tiêu 3: Quản lý tài chính

+ Chỉ tiêu 4: Thực hiện đa dịch vụ.

+ Chỉ tiêu 5: Mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức thủy lợi cơ sở.

*Cách xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức TLCS:*

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số
1	Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	30	
1.1	Lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	10	<p>a) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nội đồng trong công trình thủy lợi do các tổ chức khai thác thủy lợi cấp huyện, cấp tỉnh quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước theo mùa, vụ hoặc theo năm; ký Hợp đồng với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: 5 điểm.</li> <li>- Có ký hợp đồng, nhưng không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 2 điểm.</li> <li>- Không ký hợp đồng: 0 điểm.</li> </ul> <p>b) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nhỏ độc lập:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, thông báo lịch cấp, tưới, tiêu, thoát nước cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 5 điểm.</li> <li>- Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, không thông báo lịch cấp, tưới, tiêu cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 2 điểm.</li> <li>- Không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 0 điểm.</li> </ul>
1.2	Tỉ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động (T)	20	<p><math>T \geq 90\%</math>: 20 điểm.  <math>80\% \leq T &lt; 90\%</math>: 15 điểm.          Cách xác định T (<math>T_{\text{tưới}}</math>, <math>T_{\text{tiêu}}</math>, <math>T_k</math>) theo khoản 1 phần I Mục I Chương I Hướng dẫn này.</p>
2	Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	30	
2.1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình hàng năm: 5 điểm.</li> </ul>

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số
	thủy lợi		- Không lập: 0 điểm.
2.2	Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm.</li> <li>- Đạt từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm.</li> <li>- Đạt từ 50% đến dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm.</li> <li>- Đạt dưới 50% theo kế hoạch: 0 điểm.</li> </ul>
2.3	Lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình; không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 5 điểm.</li> <li>- Để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 0 điểm.</li> </ul>
3	Quản lý tài chính	20	
3.1	Lập kế hoạch tài chính	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có lập kế hoạch tài chính, trong đó có kế hoạch thu-chi hàng năm cho dịch vụ thủy lợi thông qua hội nghị thường niên: 5 điểm.</li> <li>- Không thực hiện: 0 điểm.</li> </ul>
3.2	Thực hiện kế hoạch tài chính đối với dịch vụ thủy lợi	10	<p>Khả năng chủ động tài chính (TC) đối với dịch vụ thủy lợi được xác định như sau:</p> <p>Nguồn thu của tổ chức TLCS</p> $TC = \frac{\text{Nguồn thu của tổ chức TLCS}}{\text{Chi phí theo kế hoạch}}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn thu của tổ chức TLCS bao gồm: Đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (phí thủy lợi nội đồng, đóng góp xây dựng, sửa chữa công trình...), kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác đầu tư (nếu có).</li> <li>- Chi phí theo kế hoạch bao gồm chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.</li> </ul> <p>TC ≥ 1: 10 điểm. 0,7 ≤ TC &lt; 1: 7 điểm.</p>

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số
			$0,5 \leq TC < 0,7$ : 5 điểm. $TC < 0,5$ : 0 điểm.
3.3	Thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định	5	- Có thực hiện: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
4	Thực hiện đa dịch vụ	10	
4.1	Phát triển các sản phẩm dịch vụ khác	7	- Có thực hiện các sản phẩm dịch vụ khác như: Cấp nước nông thôn, điện... hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ: 7 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
4.2	Ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý công trình thủy lợi	3	- Có ứng dụng một trong các công nghệ trong xây dựng; biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước; sử dụng một số thiết bị thông minh để theo dõi, giám sát hoặc điều khiển vận hành công trình thủy lợi...: 3 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
5	Mức độ hài lòng của thành viên	10	Là điểm tổng hợp bình quân của các phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên (Phiếu đánh giá theo biểu mẫu số 2 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).
	Tổng cộng	100	

**Ghi chú:**

- Tổ chức TLCS đạt loại tốt khi có tổng số điểm đạt từ 90 điểm trở lên.
- Tổ chức TLCS đạt loại khá khi có tổng số điểm đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.
- Tổ chức TLCS đạt loại trung bình khi có tổng số điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm.
- Tổ chức TLCS đạt loại kém khi có tổng số điểm đạt dưới 70 điểm.

*(Chi tiết hướng dẫn bảng thống kê theo Biểu mẫu 02- Phụ lục 01 đính kèm)*

### **3. Chỉ tiêu 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

### 3.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu		Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Thủy lợi và phòng chống thiên tai	Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Lúa hữu cơ, lúa chất lượng cao	≥ 50 %	100%
		Cây Công nghiệp ngắn ngày (cà phê, hồ tiêu...)	≥ 20%	≥ 30%
		Cây trồng cạn (Lạc, ớt, rau, đậu các loại...)	≥ 30%	≥ 40%
		Dược liệu	100%	100%
		Cây ăn quả	≥ 10%	≥ 30%

### 3.2. Phương pháp đánh giá

#### a) Giải thích từ ngữ

- Cây trồng chủ lực là các loại cây trồng có lợi thế được quy hoạch phát triển của địa phương, có diện tích sản xuất lớn đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo thu nhập ổn định cho người dân.

- Tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm cho lúa hữu cơ, lúa chất lượng cao: Là áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, khoa học, tiết kiệm nguồn nước (tưới nông lộ phơi, ướn khô xen kẽ...), đảm bảo cho cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt hơn so với áp dụng tưới truyền thống (tưới ngập) nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; giảm chi phí; kiểm soát tốt các đối tượng dịch hại, nguy cơ gây ô nhiễm;

- Tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm cho các loại cây trồng cạn chủ lực (cà phê, hồ tiêu, dược liệu, cây ăn quả, cây lạc, rau, đậu khác): Là áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, tưới ẩm, tưới rãnh bảo đảm cấp nước theo nhu cầu để cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt; giúp tăng năng suất, giảm chi phí công lao động, chăm sóc đồng thời hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm.

#### b) Phương pháp đánh giá

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực theo quy hoạch/kế hoạch của xã.

+ Đối với cây lúa: Xác định theo diện tích gieo trồng của các vụ trong năm thực tế áp dụng các phương thức canh tác tiên tiến (SRI, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, Nông - Lộ - Phơi/ướt khô xen kẽ...).

+ Đối với cây trồng cạn: Xác định theo diện tích đất trồng của các loại cây trồng cạn của các vụ trong năm thực tế áp dụng các kỹ thuật tưới tiết kiệm nước (phun mưa, nhỏ giọt).

- Xác định tỷ lệ diện tích đất trồng cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn xã theo biểu số 3 ở phần Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này.

- Chỉ tiêu 3.3 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ do UBND cấp tỉnh quy định.

Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của cấp tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương như lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

*(Chi tiết hướng dẫn bảng thống kê theo Biểu mẫu 03-*

*Phụ lục 01 đính kèm)*

#### **4. Chỉ tiêu 3.4- Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm**

##### **4.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã ĐBKK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Thủy lợi và phòng chống thiên tai	Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	Đạt

##### **4.2. Phương pháp đánh giá**

###### **a) Giải thích từ ngữ**

- Kiểm tra công trình là việc xem xét bằng trực quan hoặc sử dụng thiết bị chuyên dụng để phát hiện các dấu hiệu hư hỏng nhằm đánh giá hiện trạng của công trình, máy móc, thiết bị.



- Bảo dưỡng công trình thủy lợi là hoạt động đơn giản, phải làm hàng ngày hoặc thường xuyên, sử dụng lao động, vật liệu để duy trì sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị.

- Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi là công việc có tính chất thường xuyên hàng năm, khắc phục những hư hỏng công trình và máy móc, thiết bị nhằm chống xuống cấp, không dẫn đến hư hỏng lớn hơn, bảo đảm hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Sửa chữa định kỳ là hoạt động theo chu kỳ, khắc phục hư hỏng lớn, thay thế một số bộ phận quan trọng hết tuổi thọ, nếu không được sửa chữa có khả năng gây mất an toàn, hạn chế năng lực phục vụ của công trình và máy móc, thiết bị.

- Sửa chữa đột xuất là hoạt động khẩn cấp khắc phục sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc, thiết bị do tác động của mưa, gió, bão, lũ, ngập lụt, úng, động đất, va đập, cháy, nổ hoặc những tác động đột xuất khác.

### **b) Phương pháp đánh giá**

Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tất cả các tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn xã có lập kế hoạch bảo trì các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng hàng năm.

Kế hoạch bảo trì thể hiện một số công việc như: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thủy lợi, trong đó có dự kiến về thời gian, kinh phí, hình thức tổ chức thực hiện.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đảm bảo đạt 100% so với kế hoạch:

+ Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn.

+ Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục theo kế hoạch.

+ Các hạng mục công trình được sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đạt 100% so với kế hoạch: Có hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.

+ Các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai (nếu có) được xử lý sửa chữa đột xuất kịp thời (có hồ sơ chứng minh).

*(Chi tiết hướng dẫn bảng thống kê theo Biểu mẫu 05-*

*Phụ lục 01 đính kèm)*

## **5. Chỉ tiêu 3.5- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi**

### **5.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Thủy lợi và phòng chống thiên tai	Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt

## 5.2. Phương pháp đánh giá

Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi trên địa bàn xã, bao gồm các thông tin như: Tên tổ chức/cá nhân xả thải, vị trí xả nước thải (vị trí hành chính, tên kênh mương tiếp nhận), lưu lượng xả, chế độ xả, loại nước thải, biện pháp xử lý, thuộc diện phải cấp phép hay không, tình trạng cấp phép...

*(Chi tiết hướng dẫn bảng thống kê theo Biểu mẫu 04- Phụ lục 01 đính kèm)*

b) UBND xã có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

c) UBND xã có thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật kịp thời, dứt điểm đối với vi phạm về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: Biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm (nếu có)...

## 6. Chỉ tiêu 3.6- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

### 6.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Thủy lợi và phòng chống thiên tai	Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá (70/100 điểm trở lên)	Khá (80/100 điểm trở lên)

### 6.2. Phương pháp đánh giá

Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- b) Kết quả chấm điểm “Khá” đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

*(Các Chỉ tiêu, Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm)*

### **7. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn**

a) Đối với việc thẩm định để xét, công nhận đạt chuẩn về tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động và tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Hồ sơ cung cấp bao gồm:

- Quyết định về việc cấp kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm;
- Các văn bản Hợp đồng, nghiệm thu về dịch vụ cấp nước tưới, tiêu sản xuất nông nghiệp hàng năm;
- Báo cáo hạ tầng kỹ thuật thủy lợi phục vụ tưới, tiêu trên địa bàn xã;
- Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp hàng năm;

b) Đối với việc thẩm định để xét công nhận đạt chuẩn về tỷ lệ số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm; hồ sơ yêu cầu các địa phương cung cấp bao gồm:

- Hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng về công tác bảo trì công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng hàng năm;
- Tổng hợp số lượng công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng trên địa bàn xã

c) Đối với việc thẩm định để xét công nhận đạt chuẩn đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ :

- Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục 02 kèm các văn bản chứng minh tại Biểu đánh giá, chấm điểm

## **II. CÁC CHỈ TIÊU 13.1, 13.2, 13.3, 13.4, 13.5, 13.6, 13.8 THUỘC TIÊU CHÍ SỐ 13-TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN**

**1. Chỉ tiêu 13.1- Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định**

### **1.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Tiêu chí số 13- Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	$\geq 1$	$\geq 1$	$\geq 1$

## 1.2. Phương pháp đánh giá:

### a) Giải thích từ ngữ:

- Liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Các hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp:

+ Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

+ Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

+ Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

+ Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

### b) Phương pháp đánh giá

- Xã đạt chỉ tiêu 13.1 khi có ít nhất 01 HTX đạt các yêu cầu sau:

+ Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;

+ Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng địa phương, phục vụ thành viên hợp tác xã và người dân trên địa bàn;

+ Được đánh giá, xếp loại khá trở lên (hoặc trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm) theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

+ Có quy mô thành viên theo quy định của Luật HTX hiện hành;

+ Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 03 năm liền trước năm xét công nhận.

### **1.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn.**

- Bản sao: điều lệ HTX theo Luật HTX hiện hành đã được Đại hội thành viên HTX thông qua;

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

- Danh sách thành viên hợp tác xã;

- Thuyết minh mô hình, dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ổn định (có xác nhận của UBND xã);

- Bản sao hợp đồng liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản, dịch vụ chính của hợp tác xã với đối tác trong 03 năm liền trước năm xét công nhận và còn hiệu lực tại thời điểm xét công nhận; Hồ sơ minh chứng hoạt động liên kết gắn sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phải đảm bảo đầy đủ theo quy định (hợp đồng kinh tế và tài liệu có liên quan)

- Thời gian thực hiện liên kết đáp ứng các yêu cầu sau: (i) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm; (ii) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm;

- Báo cáo của UBND xã về kết quả, hiệu quả của mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã;

- Phiếu đánh giá xếp loại HTX theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) được cơ quan quản lý nhà nước về HTX cấp huyện thẩm định, đánh giá và phân loại.

## **2. Chỉ tiêu 13.2- Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn**

### **2.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Tiêu chí số 13- Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	$\geq 1$	$\geq 1$

## 2.2. Phương pháp đánh giá:

### a) Giải thích từ ngữ:

- Sản phẩm OCOP là sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp tỉnh có số điểm đạt từ 50 điểm trở lên và được UBND tỉnh Quyết định công nhận đối với sản phẩm 3 sao, 4 sao; Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận đối với sản phẩm 5 sao.

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

### b) Phương pháp đánh giá

Xã đạt chỉ tiêu 13.2 khi có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau:

+ Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.

+ Có thương hiệu sản phẩm (được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý).

+ Có bao bì, nhãn mác theo quy định.

+ Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao

### 2.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn.

a) Đối với sản phẩm OCOP: Bản sao chứng thực Quyết định công nhận và giấy chứng nhận sản phẩm OCOP hạng 3 sao trở lên còn hiệu lực, thời gian có hiệu lực của sản phẩm OCOP là 36 tháng.

b) Đối với sản phẩm tương đương:

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Minh chứng vùng nguyên liệu, chứng nhận đủ điều kiện sản xuất an toàn thực phẩm, quyết định bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm mẫu, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và các hợp đồng liên kết, tiêu thụ sản phẩm, minh chứng tiêu thụ qua sàn TMĐT (nếu có).

### 3. Chỉ tiêu 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm

#### 3.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao	Đạt	Đạt
	Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu	Đạt	Đạt
	Có mô hình liên kết chuỗi giá trị gắn đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	≥ 1

#### 3.2. Phương pháp đánh giá

##### a) Giải thích từ ngữ:

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Là nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất, bao gồm: công nghiệp hóa nông nghiệp (cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất), tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và các giống cây trồng, giống vật

nuôi có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ

Cơ giới hóa nông nghiệp: Là việc áp dụng máy, thiết bị, công nghệ để thực hiện các công việc trong quá trình sản xuất nông nghiệp (trước, trong và sau thu hoạch) nhằm thay thế lao động thủ công, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Chuỗi giá trị là một chuỗi các hoạt động của các bên để tạo nên một sản phẩm (dịch vụ) từ giai đoạn sản xuất, chế biến đến tiêu dùng. Dọc theo chuỗi này giá trị sản phẩm (dịch vụ) cũng tăng lên.

An toàn thực phẩm là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

## **b) Phương pháp đánh giá**

Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

***b.1) Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:***

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có ít nhất một trong các nội dung sau:

### **+ Trong Trồng trọt:**

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

### **+ Trong chăn nuôi:**



Sản xuất giống vật nuôi mới (gia cầm, lợn, bò) có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

#### **+ Trong lâm nghiệp:**

Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom. Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu trong quản lý và bảo vệ rừng.

#### **+ Trong thủy sản:**

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalflog, biofloc, lọc sinh học...) trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

#### **+ Trong chế biến, bảo quản:**

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

**+ Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị:** Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

***b.2) Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu khi đáp ứng các điều kiện sau:***

- Mô hình nông nghiệp có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ: Khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất cụ thể như sau:

+ Trồng trọt:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Tưới, tiêu chủ động		100
4	Chăm sóc		100
5	Thu hoạch		100
	Trung bình		100

+ Lâm nghiệp:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Xử lý thực bì		100
4	Chăm sóc		100
5	Khai thác		100
	Trung bình		100

+ Chăn nuôi:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cung cấp nước, thức ăn		100

2	Điều tiết tiêu khí hậu chuồng nuôi		100
3	Vệ sinh chuồng trại		100
4	Xử lý chất thải chăn nuôi		100
	Trung bình		100

+ Thủy sản:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, thoát nước		100
2	Kiểm soát môi trường		100
3	Chăm sóc		100
4	Xử lý môi trường		100
	Trung bình		100

+ Diêm nghiệp:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, tiêu nước sản xuất muối		100
2	Thu hoạch muối		100
3	Gom muối trên đồng		100
4	Vận chuyển		100
5	Sơ chế, bảo quản muối		100
	Trung bình		100

***b.3) Có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:***

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực

### **3.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn**

#### *a) Đối với trường hợp có mô hình kinh tế ứng dụng CNC*

- Đối với địa phương có khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt: Quyết định thành lập Khu nông nghiệp công nghệ cao.

- Đối với địa phương có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao: Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Đối với địa phương có Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của mô hình, trong đó cần có các minh chứng thể hiện được mô hình có quy mô phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của địa phương, (phù hợp với Nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương), về quy trình, công nghệ sản xuất, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hồ sơ tự công bố, tiêu chuẩn sản phẩm... thể hiện được sản phẩm của mô hình có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, có xác nhận của chính quyền cấp xã.

#### *b) Đối với trường hợp có mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu*

- Biên bản xác nhận của UBND xã về mức độ cơ giới hóa của các khâu sản xuất cho từng loại mô hình.

#### *c) Đối với trường hợp có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm*

- Bản sao chụp hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực tối thiểu 01 chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, 02 chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết; Hợp đồng liên kết tiêu thụ còn hiệu lực tại thời điểm xét công nhận;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm/hoặc tương đương (Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000), chứng nhận hữu cơ, VIETGAP, GMP...) hoặc bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn (đối với các cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm) còn hiệu lực đối với sản phẩm mô hình liên kết.

## 4. Chỉ tiêu 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực

### 4.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực	≥1	≥1

### 4.2. Phương pháp đánh giá:

#### a) Giải thích từ ngữ:

- Truy xuất nguồn gốc: là khả năng theo dõi, nhận diện được một đơn vị sản phẩm thông qua tất cả các giai đoạn từ tìm nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, vận chuyển và phân phối ra thị trường.

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã: là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

#### b) Phương pháp đánh giá

Đối tượng	Yêu cầu đạt
Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm chủ lực	Có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất, kinh doanh thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm (Truy xuất nguồn gốc điện tử bằng mã QR Code hoặc blockchain,...)

### 4.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của xã;
- Các văn bản, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm chủ lực có thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

- Cung cấp tem truy xuất nguồn gốc điện tử của sản phẩm có đầy đủ thông tin khi truy cập.

## **5. Chỉ tiêu 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử**

### **5.1. Chỉ tiêu quy định**

<b>Tên tiêu chí</b>	<b>Nội dung các chỉ tiêu</b>	<b>Chỉ tiêu theo vùng</b>	
		<b>Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông</b>	<b>Các xã còn lại</b>
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$	$\geq 10\%$

### **5.2. Phương pháp đánh giá:**

#### **a) Giải thích từ ngữ:**

Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

#### **b) Phương pháp đánh giá**

Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội) được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trên tổng số sản phẩm chủ lực của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Tỷ lệ phải đạt mức tối thiểu 10%.

### **5.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn.**

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.

- UBND xã báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực, thống kê các DN, HTX, Hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn có sản phẩm chủ lực đưa lên giao dịch trên các kênh Thương mại điện tử: tiki, lazada, shopee, voso, postmart, alibaba, amazon, website bán hàng...; Tổng hợp số liệu và cung cấp minh chứng tỉ lệ sản phẩm được bán trên các kênh TMĐT/sản lượng sản xuất

hàng năm: Báo cáo tài chính, sổ sách theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn hàng, hình ảnh...

**6. Chỉ tiêu số 13.6:** Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng

### 6.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	Đạt

### 6.2. Phương pháp đánh giá

#### a) Giải thích từ ngữ

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã: là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

- Mã số vùng trồng:

+ Mã số vùng trồng (phục vụ xuất khẩu): Mã số vùng trồng (PUC) là mã số định danh cho một vùng trồng nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất, kiểm soát sinh vật gây hại; truy xuất nguồn gốc nông sản (theo TCCS 774:2020/BVTV tại Quyết định số 2481/QĐ-BVTV-KH ngày 30/11/2020 của Cục Bảo vệ thực vật):

+ Mã số vùng trồng (nội địa): Là mã số định danh cho một vùng trồng nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng” (theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

### **b) Phương pháp đánh giá**

- Đối với mã số vùng trồng nội địa trong lĩnh vực trồng trọt được thực hiện theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng.

- Đối với mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu thực hiện theo TCCS 774:2020/BVTV tại Quyết định số 2481/QĐ-BVTV-KH ngày 30/11/2020 của Cục Bảo vệ thực vật

### **6.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn**

- Văn bản xác định sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Giấy chứng nhận mã số vùng trồng cho sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung.

## **7. Chỉ tiêu 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)**

### **7.1. Chỉ tiêu quy định**

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.8 Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	$\geq 1$	$\geq 1$

### **7.2. Phương pháp đánh giá:**

#### **a) Giải thích từ ngữ:**

Tích hợp đa giá trị được hiểu là:

- Tạo ra giá trị gia tăng tối ưu trên một đơn vị diện tích canh tác, trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp diện tích và chịu tác động từ biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

- Tạo ra giá trị tăng thêm dựa trên khai thác hiệu quả các nguồn lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.



- Kết tinh tài nguyên bản địa, với các kỹ thuật, công nghệ chế biến tiên tiến, và cả những bản sắc văn hoá - xã hội, tạo thành thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp, nông thôn.

- Kết nối hài hoà nông nghiệp truyền thống với các mô hình nông nghiệp hữu cơ, thông minh, tuần hoàn

### **b) Phương pháp đánh giá**

- Xã đạt chỉ tiêu 13.8 - Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) khi có 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả, đảm bảo tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau:

- + Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình;
- + Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập;
- + Giữ gìn bản sắc văn hóa;
- + Không gây ô nhiễm môi trường.

### **7.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn**

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mô hình, trong đó có minh chứng về: công nghệ sản xuất, chứng nhận tiêu chuẩn, chất lượng vùng nguyên liệu,... nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm, giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương; hoạt động xử lý, bảo vệ môi trường của mô hình; sản phẩm của mô hình gắn với nét đặc trưng văn hóa truyền thống của địa phương.

## **III. CÁC CHỈ TIÊU 17.7, 17.8, 17.11 THUỘC TIÊU CHÍ SỐ 17- MÔI TRƯỜNG**

### **1. Chỉ tiêu 17.7- Chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường**

#### **1.1. Chỉ tiêu quy định**

<b>Tên tiêu chí</b>	<b>Nội dung các chỉ tiêu</b>	<b>Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông</b>	<b>Các xã còn lại</b>
Môi trường	17.7. Chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	≥80%

## 1.2. Phương pháp đánh giá

### a) Giải thích từ ngữ

- Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

- Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

- Phụ phẩm nông nghiệp (phụ phẩm cây trồng): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

- Sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có thì cũng có tác động nhẹ hơn so với các sản phẩm cùng loại). Sản phẩm thân thiện với môi trường còn được gọi là các sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

\* Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

- Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

- Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).

- Đối với nước thải chăn nuôi phải áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng:

Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học. Trong các công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi, công nghệ khí sinh học là công nghệ phổ biến nhất hiện nay áp dụng cho tất cả các quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, công nghệ này chỉ xử lý được 70-80% các chất hữu cơ, không thể xử lý để đạt được theo quy định của QCVN62. Vì vậy, các trang trại phải đầu tư tổ hợp các công nghệ xử lý ở các giai đoạn khác nhau của nước thải.

- Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật

*\* Một số biện pháp tái sử dụng, tái chế đối với phụ phẩm cây trồng:*

+ Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác: Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu đệm chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu, rơm rạ...); Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...); Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn, rơm rạ...); Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...);

+ Sử dụng trực tiếp: Cày vùi hoặc phay; Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống; Vùi trong hồ đa năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất;

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu: Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...); Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê...)

*c) Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:*

- Khối lượng chất thải phát sinh:

+ Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

- Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:

- Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

- Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

*d) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:*

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt  $\geq 80\%$ .

- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt  $\geq 80\%$ .

### 1.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:

- Danh sách thống kê các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn (tên cơ sở chăn nuôi; quy mô nuôi (*trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ, chăn nuôi nông hộ*); địa chỉ).

- Danh sách các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

- Khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp phát sinh tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

- Khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

- Số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn xã.

- Số hộ gia đình, trang trại áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

## 2. Chỉ tiêu 17.8- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

### 2.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Môi trường	17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 75\%$	$\geq 85\%$

**2.2. Phương pháp đánh giá và các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:** Thực hiện theo điểm 3.2, khoản 3, mục III, phần A - Hướng dẫn xây dựng Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 tại văn bản này.

## 3. Chỉ tiêu 17.11- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

### 3.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện akrông	Các xã còn lại
Môi trường và an toàn thực phẩm	17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$

### 3.2. Phương pháp đánh giá và các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn

Phương pháp đánh giá thực hiện theo điểm 2.2 khoản 2, mục III, phần A - Hướng dẫn xây dựng Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 tại văn bản này.

- *Đánh giá kết quả*

Kết quả diện tích đất cây xanh/người sau khi tính toán nếu  $\geq 4\text{m}^2$  là đạt tiêu chí; Nếu kết quả  $< 4\text{m}^2$  là không đạt tiêu chí.

### 3.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn

Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn: thực hiện theo điểm 2.3 khoản 2, mục III, phần A - Hướng dẫn xây dựng Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 tại văn bản này.

## IV. CÁC CHỈ TIÊU 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 18.5, 18.6 THUỘC TIÊU CHÍ SỐ 18- CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

### 1. Các chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3

#### 1.1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng		
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại	
	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 35\%$	$\geq 55\%$
	Xã khu vực III	$\geq 25\%$	$\geq 40\%$	

Chất lượng môi trường sống	18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 60$ lít	$\geq 60$ lít
		Xã khu vực III	$\geq 40$ lít	$\geq 50$ lít
	18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 25$ %	$\geq 30$ %
		Xã khu vực III	$\geq 20$ %	$\geq 25$ %

## 1.2. Giải thích từ ngữ

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực;

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt có các thông số (chỉ tiêu) chất lượng nước đáp ứng một trong các quy chuẩn hoặc quy định sau: Quy chuẩn của Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, quy định của UBND tỉnh hoặc quy định tạm thời do Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành”

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm nguồn cấp nước là hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ được xét nghiệm chất lượng nước và được đánh giá đạt quy chuẩn nước sạch”.

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

## 1.3. Phương pháp đánh giá

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch sử dụng cho mục

đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nhỏ lẻ) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

- Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm;

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

- Xét nghiệm chất lượng nước sạch:

+ *Xét nghiệm chất lượng nước sạch đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ:* Lập danh sách hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ của xã. Từ danh sách lập, chọn ngẫu nhiên 5% số hộ để lấy mẫu nước đưa đi xét nghiệm.

Công thức: Số hộ sử dụng nước sạch của xã = { Số mẫu đạt quy chuẩn / Tổng số mẫu đưa đi xét nghiệm } X ( tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trong xã).

Mức giới hạn các chỉ tiêu về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt được khai thác từ công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình thực hiện theo quy định của Sở Nông nghiệp và PTNT.

+ *Xét nghiệm chất lượng nước sạch đối với các công trình cấp nước tập trung:*

Vị trí lấy mẫu:

Đối với công trình có ống dẫn nước vào tận hộ gia đình: Lấy 02 mẫu; 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối ; 01 mẫu tại vòi trên mạng lưới đường ống phân phối;

Đối với công trình sử dụng nước từ các bể tập trung: Lấy 02 mẫu; mỗi bể chứa nước lấy 01 mẫu.

**Ghi chú:** Xã có từ 02 công trình cấp nước tập trung trở lên: Chọn 100% công trình cấp nước tập trung để xét nghiệm

#### **1.4. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn**

- Báo cáo thống kê hộ sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn (*Phụ lục 03*);

- Kết quả xét nghiệm chất lượng nước (Không quá 6 tháng tính từ thời điểm xét nghiệm đến lúc nộp báo cáo)

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch năm (*Phụ lục 04*);

- Tổng hợp đánh giá thực hiện các tiêu chí 18.1, 18.2, 18.3 (*Phụ lục 07*);

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình cấp nước tập trung (*Phụ lục 08*);

- Thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (*Phụ lục 09*);

- Thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (*Phụ lục 10*).

## **2. Chỉ tiêu 18.4- Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm**

### **2.1 Chỉ tiêu quy định**

Tên chỉ tiêu	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Chất lượng môi trường sống	Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	100%

### **2.2. Phương pháp đánh giá**

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm	100% số chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.	Điều 19 Luật An toàn thực phẩm

### **2.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn**

- Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản



lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh);

- Số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm ( Lập danh sách theo *Phụ lục 11*). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

### **3. Chỉ tiêu 18.5- Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã**

#### **3.1 Chỉ tiêu quy định**

Tên Chỉ tiêu	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Chất lượng môi trường sống	Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không

#### **3.2 Phương pháp đánh giá**

##### **a. Giải thích từ ngữ**

Sự cố về an toàn thực phẩm là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.

b. Phương pháp đánh giá: Sản phẩm từ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã không là nguyên nhân gây ra sự cố về an toàn thực phẩm.

#### **3.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:**

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (Lập theo Phụ lục 12). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã (nếu có).

### **4. Chỉ tiêu 18.6- Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.**

#### **4.1 Chỉ tiêu quy định**

Tên chỉ tiêu	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo vùng	
		Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện ĐaKrông	Các xã còn lại
Chỉ tiêu 18.6 thuộc tiêu chí số 18- Chất lượng môi trường sống	Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	100%

## 4.2 Phương pháp đánh giá

### a) Giải thích từ ngữ:

- *Sơ chế thực phẩm* là việc xử lý sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm.

- *Chế biến thực phẩm* là quá trình xử lý thực phẩm đã qua sơ chế hoặc thực phẩm tươi sống theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công để tạo thành nguyên liệu thực phẩm hoặc sản phẩm thực phẩm.

### b) Phương pháp đánh giá

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
1	Doanh nghiệp, hợp tác xã sơ chế thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và PTNT	100% cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản tại địa bàn xã phải được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc một trong các chứng nhận HACCP, ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực	Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, doanh nghiệp, Hợp tác xã chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Ngành Nông nghiệp và PTNT		

Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT được quy định tại Phụ lục III, Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.

- Đối tượng:

+ Đối với cơ sở **sơ chế** thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi đánh giá bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã (không bao gồm hộ gia đình/cơ sở nhỏ lẻ).

+ Đối với cơ sở **chế biến** thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi đánh giá bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình/cơ sở nhỏ lẻ.

### **4.3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:**

- Danh sách thống kê các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nêu trên (tên, địa chỉ, loại hình, sản phẩm), danh sách thống kê cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản đã được chứng nhận về an toàn thực phẩm (*Lập theo Phụ lục 13*). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 6 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể: Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 do Sở Nông nghiệp và PTNT phụ trách. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các địa phương kịp thời có báo cáo về Sở Nông nghiệp và PTNT./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Sở;
- VPĐP NTM tỉnh;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**

**Hồ Xuân Hòa**

**Phụ lục 01****HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN  
CHỈ TIÊU VỀ THỦY LỢI**

(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022 của  
Sở Nông nghiệp và PTNT)

**I. Biểu mẫu số 1: Xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động****1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:**

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa Đông xuân		
	Lúa Hè thu		
	Lúa mùa		
	Rau, màu		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>S</b>	<b>S1</b>
	$T_{\text{tưới}} (\%)$	$(S1/S)*100$	

**2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động:**

TT	Cây trồng	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu (ha)
1	Sản xuất nông nghiệp		
	Lúa (Đông xuân, Hè thu)		
	Rau màu		
	Cây lâu năm		
2	Phi nông nghiệp		
	Làng mạc		
	Khác		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>F</b>	<b>F1</b>
	$T_{\text{tiêu}} (\%)$	$(F1/F)*100$	

## II. Biểu mẫu số 2: Mẫu phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức thủy lợi cơ sở

Tên thành viên: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

TT	Chỉ tiêu	Điểm số					Nhận xét
		1	2	3	4	5	
1	Cung cấp thông tin cho thành viên, gồm: lịch tưới tiêu, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, kế hoạch tài chính, công khai minh bạch tài chính						
2	Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (nếu có).						
Cộng điểm đánh giá		.....điểm					

....., ngày..... tháng..... năm .....

Thành viên ký và ghi rõ họ tên

### Ghi chú:

- Các thành viên tổ chức TLCS căn cứ vào tình hình hoạt động của tổ chức đánh giá từng chỉ tiêu trong phiếu đánh giá theo mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức TLCS bằng cách đánh dấu (x) vào ô điểm số tương ứng với số điểm tăng dần theo mức độ hài lòng (từ thấp nhất là 1 điểm đến cao nhất là 5 điểm) đối với từng chỉ tiêu đánh giá. Nếu có ý kiến đánh giá bổ sung thì ghi vào cột nhận xét.

- Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu đánh giá đủ cả 2 chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu chỉ đánh dấu 01 ô điểm. Trường hợp tổng số điểm không khớp với điểm chi tiết thì được tính lại tổng theo số điểm chi tiết chấm.

## III. Biểu mẫu số 3: Xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

### 1. Đối với cây lúa:

TT	Vụ sản xuất	Diện tích gieo trồng lúa theo quy hoạch/kế hoạch của xã(ha)	Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng phương thức canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)
1	Vụ Đông xuân		
2	Vụ Hè thu		
	Tổng cộng	S	S <sub>1</sub>
	Tỷ lệ (%)	$(S_1/S)*100$	

**Ghi chú:** Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ước khô xen kẽ/nông lộ phơi.

**2. Đối với cây trồng cạn:**

TT	Loại cây trồng cạn chủ lực	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực cần tưới theo kế hoạch. (ha)	Diện tích đất trồng cây trồng cạn thực tế được tưới tiên tiến, TKN (ha)	Công nghệ tưới TKN được áp dụng (phun mưa, nhỏ giọt, tưới ẩm, tưới rãnh)
1	Cây ....			
2	Cây ....			
3	Cây ....			
4	Cây ....			
	...			
	Tổng cộng	S	S <sub>1</sub>	
	Tỷ lệ	$(S_1/S)*100$		

**IV. Biểu mẫu số 4: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao**

TT	Tên kênh mương – Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										

**Ghi chú:** Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi trên địa bàn xã quản lý .

- Cột 1: Ghi thứ tự.
- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).
- Cột 3 Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải bao gồm; Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).
- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gắn với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).
- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).
- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:
  - + Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.
  - + Nước thải sinh hoạt:
    - i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND tỉnh quy định:

+ Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngàyđêm;

+ Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

- Chăn nuôi lợn: 35 l/con/ngày đêm;

- Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 l/con/ngày đêm;

- Chăn nuôi dê: 7 l/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở SXKD, làng nghề:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải tham khảo theo định mức sau:

- Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m<sup>3</sup>/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dong: 20 m<sup>3</sup>/tấn bột dong sản phẩm; Bún, bánh đa: 10 m<sup>3</sup>/tấn bún, bánh đa sản phẩm; Miến dong: 7 m<sup>3</sup>/tấn miến dong sản phẩm.

- Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.

- Cơ sở chế biến thủy sản thủy sản: Thủy sản đông lạnh: 4-6 m<sup>3</sup>/tấn sản phẩm; Thủy sản phile: 5-7 m<sup>3</sup>/tấn sản phẩm.

- Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: Khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 l/giường/ngày; Nhà hàng: 20 l/món/ngày.

- Cơ sở giết mổ gia súc: Giết mổ trâu, bò: 1,25 m<sup>3</sup>/con; Giết mổ lợn: 0,75 m<sup>3</sup>/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

i) Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

ii) Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: Trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;









Ghi chú:

- Thống kê toàn bộ các vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện bao gồm các công trình do huyện quản lý và công trình do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.
- Các vi phạm gây cản trở dòng chảy bao gồm: hành vi trồng rau, cắm đặng đó, chất chà, các hình thức đánh bắt khác, ngâm tre, luồng, nửa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy;
- Các vi phạm đổ rác thải, chất thải vào công trình thủy lợi với khối lượng từ 0,5 m<sup>3</sup> trở lên;
- Vi phạm Quy định về bảo vệ an toàn gồm:
  - + Lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để làm lều, quán, bãi đậu xe;
  - + Xây dựng nhà ở, công trình phụ, cầu, kè, bến bốc dỡ hàng hóa, nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
  - + Khai thác đất, đá, cát, sỏi và các vật liệu xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
  - + Xây dựng lò gạch, lò vôi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm trái phép;
  - + Nuôi trồng thủy sản trái phép;
  - + Phá dỡ, xê dịch trái phép mốc chỉ giới, biển báo của công trình thủy lợi; tự ý đầu nối kênh, đường ống dẫn nước;
  - + Trồng cây lâu năm, nghiên cứu khoa học trái phép;
  - + Xây dựng trái phép đường ống dẫn dầu, cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, cáp thông tin và các công trình khác;
  - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;
  - + khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép;
  - + Chôn chất thải trái phép;
  - + Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao hoặc các dịch vụ khác với mục đích kinh doanh trái phép;
  - + Tự ý dỡ bỏ hoặc lắp công trình thủy lợi;
- Vi phạm về điều khiển phương tiện giao thông bao gồm các hành vi: điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá mức quy định về tải trọng cho phép khi đi qua công trình thủy lợi; Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi qua công trình thủy lợi khi không được phép đi qua; Điều khiển phương tiện thủy nội địa qua công trình thủy lợi gây hư hại công trình.
- Vi phạm quy định của giấy phép đối với hành vi hoạt động sai nội dung quy định trong mỗi loại giấy phép sau:
  - + Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
  - + Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
  - + Sử dụng chất nổ và các hoạt động gây nổ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
  - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản và khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;
  - + Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;
  - + Chôn, lấp chất thải;
  - + Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: Đường ống dẫn dầu, cấp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước;
  - + Tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

- + Trồng cây lâu năm;
- + Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản;
- + Nghiên cứu khoa học.
- Cột hình thức xử phạt, kiến nghị biện pháp xử lý: Thể hiện các hoạt động do UBND huyện đã thực hiện, làm cơ sở chấm điểm cho mục ii, iii của chỉ tiêu 3.2.

**Phụ lục 02****HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU  
VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022 của  
Sở Nông nghiệp và PTNT)

**BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM XÃ NÔNG THÔN MỚI/  
NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO (2021-2025)**

TT	Nội dung	Chi tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				10 0	
<b>I</b>	<b>Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực</b>			<b>35</b>	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).	Có	3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định),	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
<b>II</b>	<b>Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh</b>			<b>40</b>	

TT	Nội dung	Chi tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
1	Kế hoạch phòng chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai, cấp xã được phê duyệt	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương (Quyết định và Phương án kèm theo)	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
<b>III</b>	<b>Về cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>			<b>25</b>	
1	Quy hoạch	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát		3	0

TT	Nội dung	Chi tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
	h, xây dựng cơ sở hạ tầng	triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).			
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

\* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
  - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
  - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
  - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
  - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
  - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
  - + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên



**Phụ lục 03: Cấp thôn**  
(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022 của  
Sở Nông nghiệp và PTNT)

**ỦY BAN NHÂN DÂN                      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**XÃ...    Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THỐNG KÊ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN**  
**Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị**

TT	Họ và tên chủ hộ	Chất lượng nước sinh hoạt hộ gia đình		Nguồn nước hộ gia đình đang sử dụng	
		Nước sạch	Nước hợp vệ sinh	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
...					
	Tổng				

*Ghi chú:*

*\* Nước sạch: Nước từ các nguồn cấp tập trung hoặc nhỏ lẻ đã được xét nghiệm chất lượng và kết luận đạt Quy chuẩn (QCVN) do Bộ Y tế ban hành hoặc đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương hay đạt tiêu chuẩn do UBND tỉnh quy định*

**Người lập biểu**

...ngày...tháng...năm 202..

**TM.UBND xã...**

**Chủ tịch**

**Phụ lục 04: Cấp xã**

(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022 của  
Sở Nông nghiệp và PTNT)

**Ủy BAN NHÂN DÂN  
XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH NĂM.....  
Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị**

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch				Tổng
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=4/3)	(6)	(7=6/3)	(8=5+7)
1							
2							
3							
4							
5							
6							
...							
	Tổng						

...ngày...tháng...năm 202..

**Người lập biểu**

**TM.UBND xã...  
Chủ tịch**

**Phụ lục 05**  
**LOẠI VẬT NUÔI VÀ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI**  
**TỐI THIỂU PHẢI KÊ KHAI**

(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022 của  
Sở Nông nghiệp và PTNT)

<b>TT</b>	<b>Loại vật nuôi</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>Gia súc</b>		
1	Trâu	Con	01
2	Bò	Con	01
3	Ngựa	Con	01
4	Dê	Con	05
5	Cừu	Con	05
6	Thỏ	Con	25
7	Lợn thịt	Con	05
8	Lợn nái	Con	01
9	Lợn đực giống	Con	01
<b>II</b>	<b>Gia cầm</b>		
1	Gà	Con	20
2	Vịt	Con	20
3	Ngan	Con	20
4	Ngỗng	Con	20
5	Đà điểu	Con	01
6	Chim cú	Con	100
7	Bò câu	Con	30
<b>III</b>	<b>Động vật khác</b>		
1	Hươu sao	Con	01
2	Chim yến	Nhà	01
3	Ông mật	Đàn	15
4	Chó	Con	01
5	Mèo	Con	01
6	Dông	Con	10
7	Vịt trời	Con	20
8	Dế	m <sup>2</sup>	05
9	Bò cạp	m <sup>2</sup>	01
10	Tằm	Ồ	50
11	Giun quế (trùn quế)	m <sup>2</sup>	05
12	Rồng đất	Con	50

**Phụ lục 06**  
**MẪU KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI<sup>1</sup>**  
(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022 của  
Sở Nông nghiệp và PTNT)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

Tên chủ hộ:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại (nếu có):.....

<b>Số TT</b>	<b>Loại vật nuôi trong</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng nuôi</b>	<b>Mục đích nuôi</b>	<b>Thời gian bắt đầu</b>	<b>Dự kiến thời gian</b>	<b>Số lượng vật nuôi xuất trong</b>	<b>Sản lượng vật nuôi xuất</b>	<b>Ghi chú</b>
1									
2									
...									

**Ghi chú:** Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi nộp bản kê khai trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử, email, fax.

..., Ngày tháng năm .....  
Họ và tên chủ hộ  
(Ký, ghi rõ họ tên)

<sup>1</sup> (Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Phụ lục 07**  
**TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ 18.1, 18.2, 18.3**  
*(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022 của*  
*Sở Nông nghiệp và PTNT)*

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mức độ đánh giá</b>	<b>Kết quả đánh giá (Đạt/ Không đạt)</b>
1	Chỉ tiêu 18.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng		
2	Chỉ tiêu 18.2 về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm		
	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế		
3	Chỉ tiêu 18.3 về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		
	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng		

...ngày ...tháng...năm 202..

**Người lập biểu**

**TM.UBND xã...**

**Chủ tịch**

**Phụ lục 08- Cấp xã**

(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022 của  
Sở Nông nghiệp và PTNT)

Ủy BAN NHÂN DÂN  
XÃ...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP  
NƯỚC TẬP TRUNG**

<b>T T</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>	<b>Thang điểm tối đa</b>	<b>Cách tính điểm</b>	<b>Điểm đánh giá</b>
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	Đạt: 20 điểm Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	Luôn luôn ổn định: 20 điểm; Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	Lớn hơn 60%: 20 điểm Từ 50-60%: 10 điểm Dưới 50%: 0 điểm	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận	20	Đạt: 20 điểm	

	hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.		Không đạt: 0 điểm	
	<b>Tổng số</b>	<b>100</b>		

*Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).*

*...ngày...tháng...năm 202..*

**Người lập biểu**

**TM.UBND xã...**

**Chủ tịch**

**Phụ lục 09- Cấp xã**  
(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022  
của Sở Nông nghiệp và PTNT)

**Ủy BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**Biểu mẫu thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm**

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất (*)			Loại hình quản lý				Sản lượng nước trung bình ngày (**) (m <sup>3</sup> )	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm (***)(lít/ngày đêm)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
...												
	Tổng											

(\*): Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá

(\*\*): Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình



(\*\*\*) : Công thức tính: {Sản lượng nước trung bình ngày ((m<sup>3</sup>) x 1000)/(tổng số hộ đã đấu nối thực tế x 4,4)}. Trong đó: Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (12); Tổng số hộ đã đấu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

Cột (1) đến (11): Theo đúng thông tin báo cáo Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn của xã

Cột (12), (13): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu

...ngày...tháng...năm 202..

**Người lập biểu**

**TM.UBND xã...**

**Chủ tịch**



2																	
...																	
	<b>Tổng</b>																

Ghi chú: \* Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm

...ngày...tháng...năm 202..

**Người lập biểu**

**TM.UBND xã...**

**Chủ tịch**

**Phụ lục 11**

**THỐNG KÊ DANH SÁCH CHỦ HỘ GIA ĐÌNH, CHỦ CƠ SỞ VÀ NGƯỜI TRỰC TIẾP SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM VÀ THÔNG TIN VỀ TẬP HUẤN VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Tên cơ quan/đơn vị

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Danh Sách .....**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình (sản xuất/kinh doanh/vừa sản xuất vừa kinh doanh)	Sản phẩm	Thông tin tập huấn về an toàn thực phẩm	
					Đã tập huấn	Chưa tập huấn đánh dấu (x)
1	Nguyễn Văn A	....	Sản xuất	Lúa, gạo, nem chả, cà phê, nước mắm, chanh, ...	(ghi ngày tháng năm tập huấn)	
2			Kinh doanh	Gạo, thịt, rau		<b>x</b>
3			Sản xuất, kinh doanh			
<b>TỔNG</b>						

**Xác nhận của địa phương**

**Phụ lục 12**  
**DANH SÁCH THỐNG KÊ CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT,**  
**KINH DOANH THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022  
của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Tên cơ quan/đơn vị

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Danh Sách .....

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình (sản xuất/kinh doanh/vừa sản xuất vừa kinh doanh)	Sản phẩm
1	Nguyễn Văn A	...	Sản xuất	Lúa, gạo, nem chả, thịt, cà phê, nước mắm, ...
2	.....	.....	Kinh doanh	.....
	.....	.....	Sản xuất, kinh doanh	.....

**Xác nhận của địa phương**

**Phụ lục 13**  
**THỐNG KÊ DANH SÁCH CƠ SỞ SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN**  
**THỰC PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐÃ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN VỀ AN**  
**TOÀN THỰC PHẨM**

(Kèm theo Hướng dẫn số: /HD-SNN ngày tháng năm 2022  
của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Tên cơ quan/đơn vị

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH .....**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình (sơ chế/chế biến)	Thông tin về chứng nhận về an toàn thực phẩm		
				Đã được chứng nhận		Chưa được chứng nhận
				Loại chứng nhận	Số, ngày tháng năm, cơ quan cấp	
1	Nguyễn Văn A	...	Chế biến nước mắm	Giấy chứng nhận ATTP,	Số ..., Chi cục Quản lý chất lượng NLS và TS cấp ngày ... tháng ... năm ...	(đánh dấu X nếu cơ sở chưa được chứng nhận về an toàn thực phẩm)
2	.....		Chế biến cà phê	HACCP, BRC,	.....	
3			Chế biến nem chả			
<b>TỔNG</b>					.....	.....

**Xác nhận của địa phương**

